běn qián

本钱

Noun · capital [money]

Example Sentences

zhè shì wǒ de běn qián
这是我的本钱。

This is my capital.

zuò shēng yì xū yào zú gòu de běn qián
做生意需要足够的本钱。

Doing business requires sufficient capital.

tā tóu rù le quán bù běn qián gū zhù yí zhì dì chuàng bàn le zhè jiā kē jì gōng sī
他投入了全部本钱，孤注一掷地创办了这家科技公司。

He invested all his capital and went all in to establish this technology company.
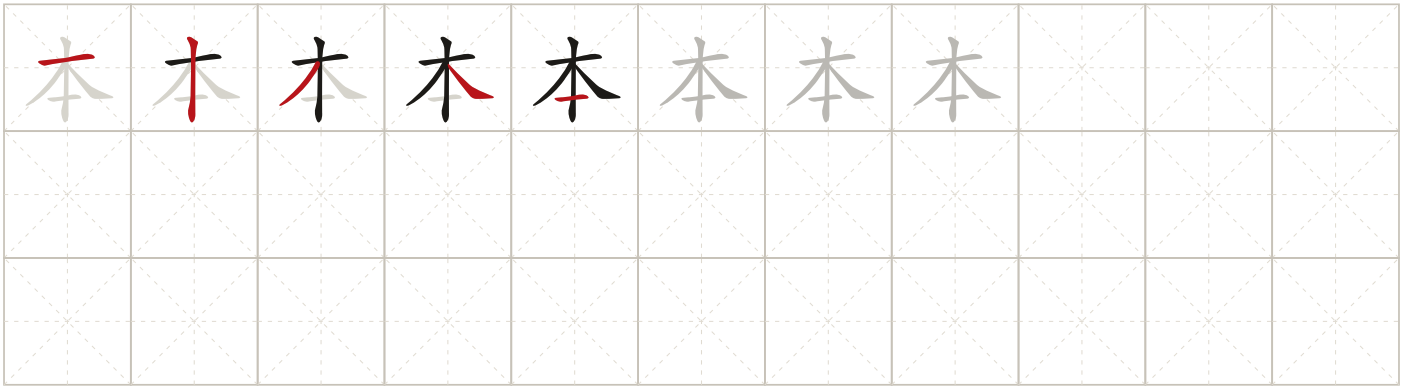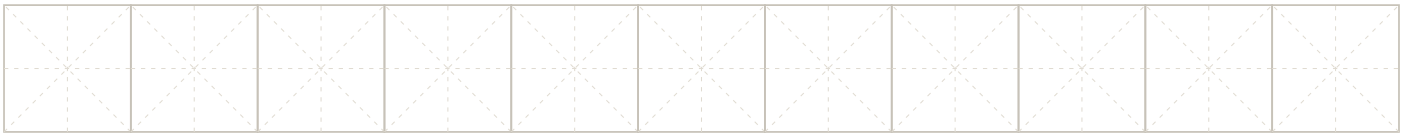
Trace each character, then write the word on your own.